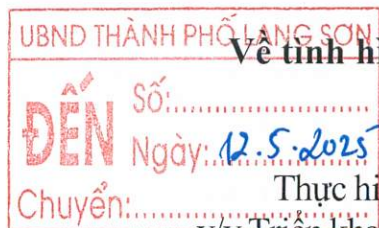


Số: 198/TB-ĐLTPLS

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Về tình hình tiêu thụ điện của các nhóm khách hàng HCSN trên địa bàn thành phố Lạng Sơn tháng 4 năm 2025



Thực hiện Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn v/v Triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ văn bản số 643/UBND-KTCN ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn V/v đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điện lực thành phố Lạng Sơn thông báo Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn về tình hình sử dụng điện của khối cơ quan HCSN trên địa bàn thành phố trong tháng 04/2025, cụ thể như sau:

Tổng số khách hàng là cơ quan Hành chính sự nghiệp và chiếu sáng công cộng thống kê theo dõi tiết kiệm điện trên địa bàn thành phố Lạng Sơn là 128 khách hàng (chỉ tính các cơ quan có sản lượng tiêu thụ tháng >100 kWh). Trong đó:

- Khối HCSN: Có 35 khách hàng, tổng điện năng tiêu thụ là 65.483 kWh, cao hơn cùng kỳ tháng 4/2024 là 8.275 kWh, tương ứng tăng 14,46%. Trong tháng 4/2025, có 08/35 cơ quan giảm so với cùng kỳ, 27/35 cơ quan tăng so với cùng kỳ.

- Khối CSCC có 93 điểm đo, tổng điện năng tiêu thụ là 178.657 kWh, giảm so cùng kỳ tháng 4/2024 là 36.023 kWh, tương ứng giảm 16,77%.

(Sản lượng điện tiêu thụ các cơ quan HCSN, CSCC theo phụ lục)

Trên đây là thông báo kết quả tổng hợp sản lượng điện tháng 04/2025 của các khách hàng cơ quan HCSN và CSCC trên địa bàn thành phố. Điện lực thành phố Lạng Sơn thông báo Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn và kính đề nghị Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn thông báo trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Lạng Sơn để các cơ quan, đơn vị nắm biết, có kế hoạch thực hiện sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

Điện lực thành phố Lạng Sơn trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn;
- Trang thông tin điện tử thành phố Lạng Sơn;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Đào Xuân Thanh

PHỤ LỤC

Sản lượng tiêu thụ điện các khách hàng hành chính sự nghiệp tháng 04/2025

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
I	Cơ quan HCSN					
1	PA11TX0023085	UBND xã Mai Pha	3224	2076	1148	55.30
2	PA11TX0007134	Viện Kiểm Sát ND Thành phố	1159	1011	148	14.64
3	PA11TX0006588	Đội Thuế liên huyện khu vực V	204	168	36	21.43
4	PA11TXX50094	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn	2904	2895	9	0.31
5	PA11TXX50189	Ủy ban nhân dân phường Chi Lăng	2398	1892	506	26.74
6	PA11TXX50173	Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn	2118	2099	19	0.91
7	PA11TX0025639	Công An xã Hoàng Đồng	740	546	194	35.53
8	PA11TX0011454	UBND Phường Tam Thanh	2051	1039	1012	97.40
9	PA11TXX50351	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Lạng Sơn	442	407	35	8.60
10	PA11TXX50464	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Lạng Sơn	3383	3891	-508	-13.06
11	PA11TX0012612	UBND phường Vĩnh Trại TP Lạng Sơn	2334	1877	457	24.35
12	PA11TX0018287	Thanh tra Thành phố Lạng Sơn	235	431	-196	-45.48
13	PA11TXX50182	Thành Ủy Thành Phố	5500	5020	480	9.56
14	PA11TX0007601	UBND Thành Phố Lạng Sơn	11580	11220	360	3.21
15	PA11TX0011312	Trung Tâm Văn Hóa Thể Thao Thành Phố Lạng Sơn	358	232	126	54.31
16	PA11TX0013280	Thành Ủy Lạng Sơn	3300	3210	90	2.80
17	PA11TX0014646	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai TP Lạng Sơn	1222	1017	205	20.16
18	PA11TX0010471	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	1101	935	166	17.75

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
19	PA11TX0013779	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Lạng Sơn	480	357	123	34.45
20	PA11TX0002775	Đội Thuế liên huyện khu vực V	372	234	138	58.97
21	PA11TX0018487	Đội Thuế liên huyện khu vực V	151	83	68	81.93
22	PA11TX0017365	UBND phường Hoàng Văn Thụ	192	400	-208	-52.00
23	PA11TXX5146A	Công An Thành Phố	1312	1432	-120	-8.38
24	PA11TXXL50303	Công an phường Vĩnh trại	1372	1490	-118	-7.92
25	PA11TXX50545	Ủy ban nhân dân xã Hoàng Đồng	1832	1440	392	27.22
26	PA11TXX000063	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng sơn	1072	686	386	56.27
27	PA11TX0014782	UBND xã Quảng Lạc	159	424	-265	-62.50
28	PA11TX0023218	UBND xã Quảng Lạc	1437	1395	42	3.01
29	PA11TXX50186	UBND phường Hoàng Văn Thụ thành phố Lạng Sơn	1877	1904	-27	-1.42
30	PA11TXX50208	Đội Thuế liên huyện khu vực V	260	257	3	1.17
31	PA11TXX50401	Công An phường Hoàng Văn Thụ	1151	1152	-1	-0.09
32	PA11TXX000512	Đội Thuế liên huyện khu vực V	5637	4564	1073	23.51
33	PA11TXX016446	Đội Thuế liên huyện khu vực V	137	0	137	100.00
34	PA11TXX001475	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố	1534	1424	110	7.72
35	PA11TX0019802	Ủy ban nhân dân phường Đông Kinh	2255	0	2255	100.00
II	Cơ quan CSCC					
1	PA11TX0016351	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	941	852	89	10.45
2	PA11TX0016391	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	446	357	89	24.93
3	PA11TX0022264	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	145	103	42	40.78
4	PA11TX0023236	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2180	3923	-1743	-44.43

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
5	PA11TX0000798	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2437	2795	-358	-12.81
6	PA11TX0007917	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1876	2511	-635	-25.29
7	PA11TX0007919	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1603	1001	602	60.14
8	PA11TX0004556	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2132	1051	1081	102.85
9	PA11TX0024091	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1298	2952	-1654	-56.03
10	PA11TX0018998	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4521	5153	-632	-12.26
11	PA11TXX50590	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	108	114	-6	-5.26
12	PA11TXX50580	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	686	853	-167	-19.58
13	PA11TX0017793	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3158	3401	-243	-7.14
14	PA11TX0022682	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	332	0	332	100.00
15	PA11TX0019000	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3170	5431	-2261	-41.63
16	PA11TX0019001	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1352	3199	-1847	-57.74
17	PA11TX0017509	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	365	0	365	100.00
18	PA11TX0019002	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5254	4948	306	6.18
19	PA11TX0019003	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2940	3560	-620	-17.42
20	PA11TX0018999	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3095	3441	-346	-10.06
21	PA11TX0019004	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5113	5477	-364	-6.65
22	PA11TX0009975	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	780	908	-128	-14.10
23	PA11TX0019005	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	7335	7492	-157	-2.10
24	PA11TX0023913	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1448	2073	-625	-30.15
25	PA11TX0018270	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	314	680	-366	-53.82
26	PA11TX0010043	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5403	6511	-1108	-17.02
27	PA11TXX5425A	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3103	3389	-286	-8.44

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
28	PA11TX0020713	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	420	468	-48	-10.26
29	PA11TX0016105	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1217	975	242	24.82
30	PA11TX0015579	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	294	284	10	3.52
31	PA11TX0021649	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2251	1851	400	21.61
32	PA11TX0024877	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	321	171	150	87.72
33	PA11TX0023253	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4901	4256	645	15.16
34	PA11TX0017246	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	283	315	-32	-10.16
35	PA11TX0024425	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2532	3917	-1385	-35.36
36	PA11TX0009563	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3145	3389	-244	-7.20
37	PA11TX0001054	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	763	1178	-415	-35.23
38	PA11TX0016261	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	168	189	-21	-11.11
39	PA11TX0009979	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	432	544	-112	-20.59
40	PA11TX0016392	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1187	1185	2	0.17
41	PA11TX0025731	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1255	1258	-3	-0.24
42	PA11TXX50203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	6004	7177	-1173	-16.34
43	PA11TX0009807	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1011	1722	-711	-41.29
44	PA11TX0012995	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	445	638	-193	-30.25
45	PA11TX0008934	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	162	175	-13	-7.43
46	PA11TX0009081	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1624	2878	-1254	-43.57
47	PA11TXX5203A	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5278	6630	-1352	-20.39
48	PA11TXX5203B	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4581	5896	-1315	-22.30
49	PA11TX0024441	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1963	1401	562	40.11
50	PA11TXX50201	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	135	133	2	1.50

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
51	PA11TX0021771	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1547	1635	-88	-5.38
52	PA11TX0021669	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2453	2503	-50	-2.00
53	PA11TX0010244	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	436	752	-316	-42.02
54	PA11TX0023925	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	205	234	-29	-12.39
55	PA11TX0020524	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	342	439	-97	-22.10
56	PA11TX0011435	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	193	236	-43	-18.22
57	PA11TX0017508	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	178	217	-39	-17.97
58	PA11TX0025422	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	215	248	-33	-13.31
59	PA11TX0025424	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	276	278	-2	-0.72
60	PA11TX0020711	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	693	586	107	18.26
61	PA11TX0023308	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	860	1020	-160	-15.69
62	PA11TXXL55286	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	635	680	-45	-6.62
63	PA11TX0009509	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị (Đền đường Ngô Quyền)	6455	7600	-1145	-15.07
64	PA11TXX000062	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2093	3266	-1173	-35.92
65	PA11TX0013189	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1176	1136	40	3.52
66	PA11TX0012973	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1008	1353	-345	-25.50
67	PA11TX0021002	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	108	98	10	10.20
68	PA11TX0011958	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2621	3806	-1185	-31.14
69	PA11TX0011957	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1453	1997	-544	-27.24
70	PA11TX0023309	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	570	667	-97	-14.54
71	PA11TX0023310	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	466	671	-205	-30.55
72	PA11TX0025031	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	469	1033	-564	-54.60

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T4-2025	Sản lượng T4-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
73	PA11TX0021900	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	748	699	49	7.01
74	PA11TX0021912	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1020	3298	-2278	-69.07
75	PA11TX0023319	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	101	42	59	140.48
76	PA11TX0021911	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3591	2036	1555	76.38
77	PA11TX0021910	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1190	2060	-870	-42.23
78	PA11TX0024318	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2869	2586	283	10.94
79	PA11TX0018632	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	592	527	65	12.33
80	PA11TX0011104	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	110	127	-17	-13.39
81	PA11TX0017722	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	965	1371	-406	-29.61
82	PA11TX0026219	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	870	0	870	100.00
83	PA11TX0020732	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	199	150	49	32.67
84	PA11TX0025409	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	164	392	-228	-58.16
85	PA11TX0001853	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4037	6705	-2668	-39.79
86	PA11TX0017518	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3775	5431	-1656	-30.49
87	PA11TX0019008	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	9625	12030	-2405	-19.99
88	PA11TXX015590	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4719	6356	-1637	-25.76
89	PA11TX0007622	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	705	1185	-480	-40.51
90	PA11TXX050203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	6004	7177	-1173	-16.34
91	PA11TXX050203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	6004	7177	-1173	-16.34
92	PA11TX0003120	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2213	3325	-1112	-33.44
93	PA11TX0017930	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2797	2746	51	1.86

